

Số: **699** /ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC đã được kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh
Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy
quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận
Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./. 

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, Th(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC


Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 47

3440
XÔN
NH
P
IỆ
XU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã điều hành hoạt động của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Thường	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Trọng Phúc (đến hết tháng 10 năm 2017)	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên ban kiểm soát

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Tri Thịnh



Số: 64 /2018/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) được lập ngày 06/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0740-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN NGẮN HẠN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.181.160.957.652	2.601.338.741.454
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.603.523.920	328.610.885.880
Tiền	111	5.1	41.603.523.920	48.610.885.880
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	280.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.997.169.594.629	2.163.923.534.877
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	1.645.417.574.120	1.404.975.769.750
Trả trước cho người bán	132		84.368.938.471	15.395.485.398
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.885.428.343	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	833.805.219.988	511.993.604.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	433.753.763.707	236.620.005.395
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(5.061.330.000)	(5.061.330.000)
Hàng tồn kho	140	5.7	45.737.674.824	46.556.314.562
Hàng tồn kho	141		45.737.674.824	46.556.314.562
Tài sản ngắn hạn khác	150		46.650.164.279	62.248.006.135
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	703.483.770	1.021.402.176
Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.986.739.677	52.899.495.056
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	959.940.832	8.327.108.903
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.627.529.111.366	19.935.569.034.695
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.631.899.722.298	2.553.651.376.411
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	1.630.934.169.920	2.552.685.824.033
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	965.552.378	965.552.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		12.946.449.912.111	14.277.344.079.438
TSCĐ hữu hình	221	5.9	12.921.526.033.782	14.251.013.839.882
- Nguyên giá	222		21.871.308.864.329	21.813.008.995.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.949.782.830.547)	(7.561.995.155.708)
TSCĐ vô hình	227	5.10	24.923.878.329	26.330.239.556
- Nguyên giá	228		29.372.729.730	29.212.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.448.851.401)	(2.882.490.174)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	81.813.493.312	116.903.755.552
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.055.479.022	30.975.440.633
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.758.014.290	85.928.314.919
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.303.444.577.790	2.181.885.083.795
Đầu tư vào công ty con	251		1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.096.124.960.279	985.091.726.279
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(675.987.155.415)	(686.513.415.410)
Tài sản dài hạn khác	260		663.921.405.855	805.784.739.499
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	515.468.728.162	647.891.360.614
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		148.452.677.693	157.893.378.885
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.808.690.069.018	22.536.907.776.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		13.691.008.184.871	16.094.579.295.457
Nợ ngắn hạn	310		3.481.177.811.961	3.047.696.850.961
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	791.703.587.215	1.014.220.082.493
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.464.435	41.464.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	35.941.354.237	24.285.439.584
Phải trả người lao động	314		59.353.145.683	39.092.659.161
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	459.262.533.556	263.684.771.162
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.885.428.343	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	17.041.112.991	43.195.552.523
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.087.671.905.826	1.644.054.757.720
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		25.277.279.675	19.122.123.883
Nợ dài hạn	330		10.209.830.372.910	13.046.882.444.496
Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	625.431.237.752	626.944.266.919
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	9.584.399.135.158	12.419.938.177.577
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.117.681.884.147	6.442.328.480.692
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	7.117.681.884.147	6.442.328.480.692
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	(3.640.600.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317.681.884.147	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(354.030.919.308)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		671.712.803.455	(354.030.919.308)
Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.808.690.069.018	22.536.907.776.149

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Minh Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.269.482.060.418	6.461.769.716.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.2	7.269.482.060.418	6.461.769.716.201
Giá vốn hàng bán	11	6.3	5.978.531.598.420	5.439.836.662.515
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.290.950.461.998	1.021.933.053.686
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	59.193.351.216	18.419.127.813
Chi phí tài chính	22	6.5	515.161.035.961	1.237.882.364.495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		365.893.027.814	390.623.265.254
Chi phí bán hàng	25	6.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	155.582.401.503	148.396.827.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		679.400.375.750	(345.927.010.317)
Thu nhập khác	31	6.6	6.338.203.382	140.618.196
Chi phí khác	32	6.7	25.775.677	8.244.527.187
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.312.427.705	(8.103.908.991)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		685.712.803.455	(354.030.919.308)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		685.712.803.455	(354.030.919.308)

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Minh Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	685.712.803.455	(354.030.919.308)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.389.068.873.090	1.332.636.852.259
Các khoản dự phòng	03	(10.526.259.995)	691.574.745.410
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.381.952.836)	155.638.829.907
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.855.803.544)	(14.345.268.696)
Chi phí lãi vay	06	365.893.027.814	390.623.265.254
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.379.910.687.984	2.202.097.504.826
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(546.050.914.150)	146.485.337.343
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	10.259.340.930	48.183.894.145
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	82.817.679.790	(117.824.298.330)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	132.740.550.858	(29.275.914.650)
Tiền lãi vay đã trả	14	(368.320.425.531)	(382.298.882.414)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.112.792.348	10.516.650.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.622.783.624)	(11.465.124.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.698.846.928.605	1.866.419.166.121
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21	(101.527.622.271)	(216.709.319.366)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.697.262.539	21.928.012.088
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.033.234.000)	(43.844.321.710)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.790.758.036	14.345.268.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(144.072.835.696)	(224.280.360.292)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	874.340.907.848	751.401.332.755
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.666.122.362.717)	(2.130.777.153.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.791.781.454.869)	(1.379.375.820.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(237.007.361.960)	262.762.985.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.610.885.880	65.847.900.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.603.523.920	328.610.885.880

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lưu Thị Minh Thanh

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đóng tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Tổng công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - TKV được phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm 15/01/2016) theo hướng dẫn tại Công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	8 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí lãi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Tổng công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2016, vốn điều lệ của Tổng công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 31/12/2017	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty mẹ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31/12/2017.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	99.163.144	665.429.248
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	41.504.360.776	47.945.456.632
Cộng		<u>41.603.523.920</u>	<u>48.610.885.880</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		<u>99.163.144</u>
Cộng		<u>99.163.144</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)	0,04 #	912
Đồng Việt Nam		<u>41.504.359.864</u>
Cộng		<u>41.504.360.776</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795
Đầu tư vào Công ty con:	1.883.306.772.926	1.293.331.053.311	1.883.306.772.926	1.384.412.157.799
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.757.179.069.334	1.167.203.349.719	1.757.179.069.334	1.258.284.454.207
- Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
Đầu tư vào đơn vị khác:	1.096.124.960.279	1.010.113.524.479	985.091.726.279	797.472.925.996
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	257.783.650.279	257.783.650.279	146.750.416.279	146.750.416.279
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	391.829.874.200	477.841.310.000	290.222.509.717
Cộng	2.979.431.733.205	2.303.444.577.790	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795
		(675.987.155.415)		(686.513.415.410)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2017

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Quảng Ninh	89,21%	89,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Quảng Nam	88,77%	88,77%	Sản xuất than và sản xuất điện
Đầu tư vào Công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	833.805.219.988	833.805.219.988	511.993.604.334	511.993.604.334
+ Gốc vay	598.423.794.381	598.423.794.381	508.346.258.498	508.346.258.498
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	598.423.794.381	598.423.794.381	508.346.258.498	508.346.258.498
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	235.381.425.607	235.381.425.607	3.647.345.836	3.647.345.836
+ Gốc vay	-	-	-	-
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	235.381.425.607	235.381.425.607	3.647.345.836	3.647.345.836
Dài hạn	1.630.934.169.921	1.630.934.169.921	2.552.685.824.033	2.552.685.824.033
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.622.934.545.737	1.622.934.545.737	2.292.254.857.539	2.292.254.857.539
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	7.999.624.184	7.999.624.184	260.430.966.494	260.430.966.494
Cộng	2.464.739.389.909	2.464.739.389.909	3.064.679.428.367	3.064.679.428.367

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.4 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	1.645.417.574.120	1.404.975.769.750
Công ty Mua bán điện	1.636.650.992.335	1.399.557.641.042
Các khách hàng khác	8.766.581.785	5.418.128.708
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.645.417.574.120	1.404.975.769.750

5.5 Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	433.753.763.707	-	236.620.005.395	-
Phải thu về lãi cho vay	411.449.178.795	-	206.544.019.958	-
Phải thu khác (i)	22.304.584.912	-	30.075.985.437	-
b. Dài hạn	965.552.378	-	965.552.378	-
Ký cược, ký quỹ	965.552.378	-	965.552.378	-
Cộng	434.719.316.085	-	237.585.557.773	-

	31/12/2017 (VND)
(i) Phải thu khác	
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO	4.535.277.832
Phải thu về cổ phần hóa	4.957.949.800
Phải thu người lao động	83.213.269
Tạm ứng	529.860.660
Các khoản khác	12.198.283.351
Cộng	22.304.584.912

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.6 Nợ xấu

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.061.330.000	-	5.061.330.000	-
Từ 3 năm trở lên	5.061.330.000	-	5.061.330.000	-
Điện lực Thái Nguyên	13.621.000	-	13.621.000	-
Vụ Năng lượng - Bộ Công thương	42.110.000	-	42.110.000	-
Công ty CP xây dựng số 18	5.005.599.000	-	5.005.599.000	-

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.410.558.705	-	46.207.394.163	-
Công cụ, dụng cụ	327.116.119	-	348.920.399	-
Cộng	45.737.674.824	-	46.556.314.562	-

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.055.479.022	-	30.975.440.633	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	1.055.479.022	-	30.975.440.633	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
b. Xây dựng cơ bản dở dang	80.758.014.290	85.928.314.919
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	79.143.669.108	85.928.314.919
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5	17.025.905.500	20.734.461.167
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quỳnh Lập 1	-	17.819.613.177
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2	19.084.687.109	9.019.902.990
Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Vật liệu không nung và bãi tập kết nguyên liệu tại Đồng Giếng To	2.946.467.500	2.922.993.200
Xây dựng bãi thải xỉ NIMNĐ Na Dương	20.599.348.607	19.360.236.232
Khu CBCNV điều hành sản xuất (NIMNĐ Sơn Động)	-	8.798.105.351
Đường công vụ từ Quốc lộ 18A đến NMNĐ Đông Triều	11.510.692.498	5.571.542.971
Dự án khác	7.976.567.894	1.701.459.831
- Sửa chữa	1.614.345.182	-
Chi phí sửa chữa lớn	1.614.345.182	-
Cộng	81.813.493.312	116.903.755.552

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.644.475.145.975	14.610.039.922.906	250.673.664.431	48.653.758.003	259.166.504.275	21.813.008.995.590
- Mua trong năm	-	1.119.995.455	657.142.857	304.485.455	-	2.081.623.767
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55.410.782.818	1.116.699.421	-	53.254.545	-	56.580.736.784
- Tặng khác	-	-	-	-	73.830.161	73.830.161
- Thanh lý, nhượng bán	-	(409.053.490)	-	-	-	(409.053.490)
- Giảm khác	-	(27.268.483)	-	-	-	(27.268.483)
Số dư cuối năm	6.699.885.928.793	14.611.840.295.809	251.330.807.288	49.011.498.003	259.240.334.436	21.871.717.917.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	1.144.514.412.283	6.092.218.267.122	153.114.411.858	38.826.121.231	133.321.943.214	7.561.995.155.708
- Khấu hao trong năm	354.621.297.019	966.398.141.076	26.966.652.192	8.130.656.588	31.936.538.549	1.388.053.285.424
- Hao mòn trong năm	664.415.232	-	-	-	-	664.415.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	(396.680.172)	-	-	-	(396.680.172)
- Giảm khác	-	-	(533.345.645)	-	-	(533.345.645)
Số dư cuối kỳ	1.499.800.124.534	7.058.219.728.026	179.547.718.405	46.956.777.819	165.258.481.763	8.949.782.830.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.499.960.733.692	8.517.821.655.784	97.559.252.573	9.827.636.772	125.844.561.061	14.251.013.839.882
Tại ngày cuối năm	5.200.085.804.259	7.553.620.567.783	71.783.088.883	2.054.720.184	93.981.852.673	12.921.526.033.782

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

44.358.498.023
 125.391.659.613



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	26.652.807.787	2.332.195.579	227.726.364	29.212.729.730
- Mua trong năm	-	160.000.000	-	160.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.652.807.787	2.492.195.579	227.726.364	29.372.729.730
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	1.638.556.010	1.102.461.262	141.472.902	2.882.490.174
- Khấu hao trong năm	954.652.103	585.473.403	26.235.721	1.566.361.227
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.593.208.113	1.687.934.665	167.708.623	4.448.851.401
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	25.014.251.777	1.229.734.317	86.253.462	26.330.239.556
Tại ngày cuối năm	24.059.599.674	804.260.914	60.017.741	24.923.878.329
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				246.900.000
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				79.994.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	703.483.770	1.021.402.176
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	402.091.840	730.939.540
Chi phí bảo hiểm	235.626.230	232.878.755
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.765.700	57.583.881
b. Dài hạn	515.468.728.162	647.891.360.614
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	6.909.351.191	801.543.579
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	52.132.770.346	45.843.558.285
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	-	3.594.516.480
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	910.711.270
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	32.765.746.484	32.185.394.733
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ không quá 5 năm	422.900.449.911	563.867.266.554
Chi phí trả trước dài hạn khác	760.410.230	688.369.713
Cộng	516.172.211.932	648.912.762.790

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay ngân hàng	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	14.063.992.935.297	14.063.992.935.297	724.845.234.400	3.116.767.128.713
- Từ 1 năm đến 5 năm	24.886.490.932	24.886.490.932	7.169.000.000	31.209.563.292
Vay ngân hàng	24.886.490.932	24.886.490.932	7.169.000.000	31.209.563.292
- Trên 5 năm	14.039.106.444.365	14.039.106.444.365	717.676.234.400	3.085.557.565.421
Vay ngân hàng	4.069.144.442.040	4.069.144.442.040	717.265.748.719	468.953.642.020
Vay Tập đoàn	9.969.962.002.325	9.969.962.002.325	410.485.681	2.616.603.923.401
Cộng	14.063.992.935.297	14.063.992.935.297	874.845.234.400	3.266.767.128.713
				Giá trị
				Khả năng trả nợ
				31/12/2017 (VND)
				Khả năng trả nợ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	1.644.054.757.720	1.644.054.757.720	2.087.671.905.826	6.429.927.640,00
Vay ngân hàng	471.422.018.968	471.422.018.968	554.900.982.059	6.429.927.640
Vay Tập đoàn	1.172.632.738.752	1.172.632.738.752	1.532.770.923.767	1.532.770.923.767
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	14.063.992.935.297	14.063.992.935.297	11.672.071.040.984	11.672.071.040.984
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	1.644.054.757.720	1.644.054.757.720	2.087.671.905.826	2.087.671.905.826
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	12.419.938.177.577	12.419.938.177.577	9.584.399.135.158	9.584.399.135.158



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	791.703.587.215	791.703.587.215	1.014.220.082.493	1.014.220.082.493
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	57.051.357.089	57.051.357.089
Tổng công ty Đông Bắc	158.292.884.066	158.292.884.066	152.534.868.663	152.534.868.663
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	84.759.333.730	84.759.333.730
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà	474.029.213.190	474.029.213.190	524.772.038.806	524.772.038.806
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	10.301.532.012	10.301.532.012	10.467.633.422	10.467.633.422
Phải trả các đối tượng khác	149.079.957.947	149.079.957.947	184.634.850.783	184.634.850.783
Các khoản phải trả người bán dài hạn	625.431.237.752	625.431.237.752	626.944.266.919	626.944.266.919
Nhà thầu SFECO	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
Cộng	1.417.134.824.967	1.417.134.824.967	1.641.164.349.412	1.641.164.349.412

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.026.909.732	279.733.006.495	269.330.072.777	23.429.843.450
Thuế thu nhập cá nhân	287.174.417	1.276.155.232	1.408.739.628	154.590.021
Thuế tài nguyên	999.296.996	62.686.500.622	56.336.540.400	7.349.257.218
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.972.058.439	21.291.230.077	26.255.624.968	5.007.663.548
Cộng	24.285.439.584	364.986.892.426	353.330.977.773	35.941.354.237
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.630.620.812	6.546.576.827	-	84.043.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	-	-	413.904.592
Thuế thu nhập cá nhân	7.137.356	7.137.356	-	-
Các loại thuế khác	1.275.446.143	1.275.446.143	461.992.255	461.992.255
Cộng	8.327.108.903	7.829.160.326	461.992.255	959.940.832

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.15 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	459.262.533.556	263.684.771.162
Chi phí lãi vay phải trả	455.303.543.837	253.930.454.089
Lãi trả chậm tiền than	-	6.241.752.788
Chi phí phải trả khác	3.958.989.719	3.512.564.285
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>459.262.533.556</u>	<u>263.684.771.162</u>

5.16 Phải trả khác

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Ngắn hạn	17.041.112.991	43.195.552.523
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Phải trả về mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn	3.296.575.000	3.304.550.000
Các khoản khác (i)	9.422.103.915	35.568.568.447
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>17.041.112.991</u>	<u>43.195.552.523</u>

(i) Số các khoản khác ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>VND</u>
Thưởng an toàn điện	5.564.245.375
Các khoản phải trả khác	3.857.858.540
Cộng	<u>9.422.103.915</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại TS VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	-	570.597.908.525	1.069.727.013	(230.549.961.335)	6.778.085.000.000
Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	-	-	-	-	21.915.000.000
Tăng khác	571.667.635.538	-	(570.597.908.525)	(1.069.727.013)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(354.030.919.308)	(354.030.919.308)
Giảm khác	(230.549.961.335)	(3.640.600.000)	-	-	230.549.961.335	(3.640.600.000)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	6.800.000.000.000	(3.640.600.000)	-	-	(354.030.919.308)	6.442.328.480.692
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	3.640.600.000	-	-	-	3.640.600.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	671.712.803.455	671.712.803.455
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.800.000.000.000	-	-	-	317.681.884.147	7.117.681.884.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Vốn của Nhà nước	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	<u>6.800.000.000.000</u>	<u>6.800.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 31/12/2017</u> (VND)	<u>Từ 15/01/2016</u> <u>đến 31/12/2016</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu năm	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
Vốn tăng trong năm	-	593.582.635.538
Vốn giảm trong năm	-	(230.549.961.335)
Vốn cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.269.482.060.418	6.461.769.716.201
Doanh thu bán than	164.797.536.510	131.456.990.630
Doanh thu bán điện	6.996.502.455.885	6.283.463.671.279
Doanh thu khác	108.182.068.023	46.849.054.292

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Giá vốn than bán	84.300.519.901	65.062.203.753
Giá vốn điện	5.789.038.509.753	5.330.443.019.829
Giá vốn khác	105.192.568.766	44.331.438.933
Cộng	5.978.531.598.420	5.439.836.662.515

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.790.449.589	7.135.268.696
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	21.630.000.000	7.210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.772.901.627	4.073.859.117
Cộng	59.193.351.216	18.419.127.813

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Lãi tiền vay	365.893.027.814	390.623.265.254
Chênh lệch tỷ giá	141.501.131.276	160.626.881.170
Chi phí tài chính khác	18.293.136.866	118.802.661
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.526.259.995)	686.513.415.410
Cộng	515.161.035.961	1.237.882.364.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Thu nhập khác	6.338.203.382	140.618.196
Cộng	6.338.203.382	140.618.196

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Tiền thuê đất từ 2012-2015 (Cao Ngạn)	-	5.070.096.706
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	620.376.038
Chi phí khác	25.775.677	2.554.054.443
Cộng	25.775.677	8.244.527.187

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	155.582.401.503	148.396.827.321
Chi phí nhân viên	81.184.086.408	72.601.924.296
Chi phí khấu hao	17.970.884.773	15.750.858.389
Dịch vụ mua ngoài	7.272.587.817	11.087.607.056
Các khoản khác	49.154.842.505	48.956.437.580
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	155.582.401.503	148.396.827.321

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.244.113.293.960	3.809.259.485.829
Chi phí nhân công	222.189.639.750	191.053.074.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.389.068.873.090	1.332.636.852.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.546.177.469	80.077.368.552
Chi phí khác bằng tiền	185.619.926.891	175.206.708.951
Cộng	6.134.537.911.160	5.588.233.489.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.603.523.920	-	91.603.523.920
Phải thu khách hàng	1.645.417.574.120	-	1.645.417.574.120
Đầu tư	-	2.979.431.733.205	2.979.431.733.205
Phải thu khác	433.753.763.707	965.552.378	434.719.316.085
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.061.330.000)	-	(5.061.330.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(675.987.155.415)	(675.987.155.415)
Tổng cộng	2.165.713.531.747	2.304.410.130.168	4.470.123.661.915
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	2.087.671.905.826	9.584.399.135.158	11.672.071.040.984
Phải trả người bán	791.703.587.215	625.431.237.752	1.417.134.824.967
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	35.941.354.237	-	35.941.354.237
Tổng cộng	2.915.316.847.278	10.209.830.372.910	13.125.147.220.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	(749.603.315.531)	(7.905.420.242.742)	(8.655.023.558.273)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.610.885.880	-	328.610.885.880
Phải thu khách hàng	1.404.975.769.750	-	1.404.975.769.750
Đầu tư	-	2.868.398.499.205	2.868.398.499.205
Phải thu khác	825.235.699.086	965.552.378	826.201.251.464
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.061.330.000)	-	(5.061.330.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(686.513.415.410)	(686.513.415.410)
Tổng cộng	2.553.761.024.716	2.182.850.636.173	4.736.611.660.889
Ngày 15/01/2016			
Các khoản vay và nợ	1.644.054.757.720	12.419.938.177.577	14.063.992.935.297
Phải trả người bán	1.014.220.082.493	626.944.266.919	1.641.164.349.412
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	370.299.886.865	-	370.299.886.865
Tổng cộng	3.028.574.727.078	13.046.882.444.496	16.075.457.171.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	(474.813.702.362)	(10.864.031.808.323)	(11.338.845.510.685)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.630.934.169.920	2.868.398.499.205	1.630.934.169.920	2.868.398.499.205
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.645.417.574.120	1.404.975.769.750	1.640.356.244.120	1.399.914.439.750
<i>Các khoản PT khác</i>	434.719.316.085	826.201.251.464	434.719.316.085	826.201.251.464
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	91.603.523.920	328.610.885.880	91.603.523.920	328.610.885.880
Tổng cộng	3.802.674.584.045	5.428.186.406.299	3.797.613.254.045	5.428.186.406.299
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	11.672.071.040.984	14.063.992.935.297	11.672.071.040.984	14.063.992.935.297
<i>Phải trả người khác</i>	1.417.134.824.967	1.641.164.349.412	1.417.134.824.967	1.641.164.349.412
<i>Phải trả khác</i>	35.941.354.237	370.299.886.865	35.941.354.237	370.299.886.865
Tổng cộng	13.125.147.220.188	16.075.457.171.574	13.125.147.220.188	16.075.457.171.574

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

7.2 Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 15/01/2016 đến 31/12/2016				
Doanh thu	131.456.990.630	6.283.463.671.279	46.849.054.292	6.461.769.716.201
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	65.062.203.753	5.330.443.019.829	44.331.438.933	5.439.836.662.515
Lợi nhuận gộp	66.394.786.877	953.020.651.450	2.517.615.359	1.021.933.053.686
Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				
Doanh thu	164.797.536.510	6.996.502.455.885	108.182.068.023	7.269.482.060.418
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	84.300.519.901	5.789.038.509.753	105.192.568.766	5.978.531.598.420
Lợi nhuận gộp	80.497.016.609	1.207.463.946.132	2.989.499.257	1.290.950.461.998

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

7.3 Các nội dung liên quan đến quyết toán dự án Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn

Theo "Báo cáo kiểm toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn" ngày 15/01/2009 của Kiểm toán Nhà nước, tổng số tiền phạt Công ty TNHH Công trình điện Cấp Nhĩ Tân do nhà thầu này thực hiện chậm tiến độ Gói thầu số 3 - "Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW" là 8.506.177,56 USD (tương đương với 192.792.514.397 đồng). Ngày 18/07/2017, Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) và nhà thầu đã có Biên bản làm việc thống nhất một số nội dung liên quan đến quyết toán hợp đồng. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) cũng đã có văn bản chỉ đạo Người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tổ chức thực hiện các thủ tục quyết toán hợp đồng EPC dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn theo quy định hiện hành. Đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện liên quan đến vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 15/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Minh Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh